

Số/ No.: 20261020-02/ VCFM-FUEMITEC

Tp. HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2026
Ho Chi Minh City, 20 October 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission Of Vietnam*
Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM/ *HoChiMinh Stock Exchange*

1. Tên Công ty quản lý quỹ/ *Name of Fund management company:*

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital / *VinaCapital Fund Management JSC* (“VinaCapital”)

- Tên Quỹ ETF niêm yết/ *Fund name:* **Quỹ ETF VinaCapital VNMITECH**
- Mã chứng khoán/ *Stock code:* **FUEMITEC**
- Địa chỉ Trụ sở chính /*Address:* Lầu 17, Tòa Nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh
Head quarter address: 17th Floor , Sun Wah Tower, 115 Nguyen Hue Street, Sai Gon ward, Ho Chi Minh city
- Điện thoại liên hệ/ *Tel.:* (84 - 28) 3827 8535 Fax: (84 - 28) 3827 8536
- E-mail: irwm@vinacapital.com

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure:*

Báo cáo hoạt động đầu tư Quý 3 năm 2026.
Report on Investment activities for Quarter 3/2026.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Quỹ ETF/ Công ty Quản Lý Quỹ vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn: <https://wm.vinacapital.com/vi/information-disclosure/> của quỹ ETF/ Công ty Quản Lý Quỹ.

This information was disclosed on the Company's/Fund's Portal on 20 October 2026 at: <https://wm.vinacapital.com/vi/information-disclosure/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/ *Attached documents:*

- Báo cáo hoạt động đầu tư Quý 3 năm 2026.
Report on Investment activities for Quarter 3/2026.

Người ký: CÔNG TY CỔ
PHẦN QUẢN LÝ QUỸ
VINACAPITAL
Thời gian ký: 20.10.2026
13:51:01 +07:00

Đại diện Công ty cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Representative of VinaCapital Fund Management JSC

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information

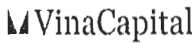
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(*Signature, full name, position, and seal*)



Đinh Gia Ninh

Trưởng bộ phận Kiểm Soát Nội Bộ
Head of Internal Control



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026/ As at 30 Sep 2026

- 1

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
- 2

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
- 3

Tên Quỹ:
Fund name:
- 4

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
- Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
QUỸ ETF VINACAPITAL VNMITECH
VINACAPITAL VNMITECH ETF
Ngày 07 tháng 10 năm 2026
07 Oct 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year (*)
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	184,931,698	600,864,388	
	Tiền Cash	2202	-	-	
...	...	...	...	...	...
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	184,931,698	600,864,388	
...	...	...	...	...	...
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	-	-	
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về cổ tức và mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's dividend payment and redemption	2203.2	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	184,931,698	600,864,388	
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents	2203.5	-	-	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	64,915,614,960	48,609,230,000	
...	...	...	...	...	...
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	64,915,614,960	48,609,230,000	
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	
	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2205.4	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	-	-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	2205.9	-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2220			

STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year (*)
...	...	...	...	...	...
I.4	Phải thu cổ tức, trái tức Dividend, coupon receivables	2206	43,670,000	47,180,000	
...	...	...	...	...	...
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	43,670,000	47,180,000	
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	-	-	
I.5	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	-	-	
...	...	...	...	...	...
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivables from bank deposits	2207.1	-	-	
	Phải thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest receivables from Money market instruments	2207.2	-	-	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts	2207.3	-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2209	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
...	...	...	...	...	...
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1	-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debts	2210.2	-	-	
	Các khoản khác Others	2210.3	-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
...	...	...	...	...	...
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivables from AP/Investors on bought Investment	2211.1	-	-	
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGCK Prepaid expenses for listing fee at HOSE	2211.2	-	-	
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	65,144,216,658	49,257,274,388	
II	Nợ Liability	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2221			
...	...	...	...	...	...
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	
...	...	...	...	...	...
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	213,227,750	101,966,372	
...	...	...	...	...	...

NGÂN HÀNG
 ACH NHIỆM
 TỐT THÂN
 ANHANG CH
 (VIỆT)

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year (*)
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	-	-	
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	-	-	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	-	-	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	-	-	
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	18,000,000	10,645,161	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	43,045,315	32,617,123	
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	11,000,000	1,345,456	
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	11,000,000	896,971	
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	-	-	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1	-	-	
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.9.2	-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	15,000,000	2,038,569	
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	15,000,000	2,038,569	
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	-	-	
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	2215.10.3	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	33,785,715	9,428,571	
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	11,000,000	11,000,000	
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation	2215.15	15,155,622	2,260,274	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	55,241,098	31,734,247	
	Phải trả khác Other payables	2215.17	-	-	
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	2215.17.2	-	-	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accruals for Annual Fee pay to SSC	2215.17.3	-	-	

31
CÔNG
CỐ P
QUẢN L
VINACA
1-T.P

3617
NG
HỮU HẠN
VIỆN
ARTERED
(AM)
V.H.H

STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year (*)
	Phải trả khác Other payables	2215.17.4	-	-	
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.18	-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued interest expenses	2215.18.2	-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of short-term loans	2215.18.3	-	-	
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	213,227,750	101,966,372	
III	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	64,930,988,908	49,155,308,016	
IV	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	7,300,000.00	5,000,000.00	
V	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate (III/IV)	2219	8,894.65	9,831.06	

(*) Giấy chứng nhận thành lập Quỹ ETF VINACAPITAL VNMITECH được cấp ngày 08/05/2026. Do đó, số liệu trong cột kỳ trước được chủ ý để trống.
Fund license of VINACAPITAL VNMITECH ETF is issued on 08 May 2026. Hence, Last period column is intentionally left blank.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Brack Colin Taylor
Tổng Giám Đốc

1.7



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý III năm 2026/ Quarter III 2026

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF VINACAPITAL VNMITTECH VINACAPITAL VNMITTECH ETF
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 07 tháng 10 năm 2026 07 Oct 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	254,330,000	2,616,285,000	2,870,615,000
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2246			
...	...	...	...	...	...
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	254,330,000	2,616,285,000	2,870,615,000
...	...	...	...	...	...
	Cổ tức được nhận Dividends income	2221.1	254,330,000	2,616,285,000	2,870,615,000
	Trái tức được nhận Interest income from bonds	2221.2	-	-	-
3	Lãi được nhận Interest income	2222	-	-	-
...	...	...	...	...	...
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	2222.1	-	-	-
	Lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest income from Money market instruments	2222.2	-	-	-
	Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest income from reverse repo contracts	2222.3	-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes	2223	-	-	-
...	...	...	...	...	...
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment incomes	2223.1	-	-	-
	Thu nhập khác Other incomes	2223.2	-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tồn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3	-	-	-
II	Chi phí Expenses	2224	516,896,749	272,909,984	789,806,733
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	120,494,582	59,648,890	180,143,472
...	...	...	...	...	...
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSDC Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSDC	2226	55,981,400	10,918,992	66,900,392
...	...	...	...	...	...
	Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	29,272,512	3,728,054	33,000,566

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions	2231	11,230,898	14,804,302	26,035,200
...	...	...	...	...	...
	Chi phí môi giới và chuyển nhượng Brokerage & transfer fee	2231.1	11,204,022	14,804,302	26,008,324
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	26,876	-	26,876
	Chi phí khác Other Expenses	2231.3	-	-	-
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	20,780,000	45,265,000	66,045,000
...	...	...	...	...	...
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	10,000,000	-	10,000,000
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees	2232.2	-	27,500,000	27,500,000
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	-	-	-
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	330,000	165,000	495,000
	Chi phí lãi vay Borrowing expense	2232.5	-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6	-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSDC Fee paid to VSDC for getting the list of investors	2232.7	9,900,000	6,600,000	16,500,000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC Additional registration fee pay for VSDC	2232.8	550,000	11,000,000	11,550,000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(262,566,749)	2,343,375,016	2,080,808,267
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(3,165,395,290)	(3,188,067,000)	(6,353,462,290)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	(13,757,125)	(304,138,850)	(317,895,975)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(3,151,638,165)	(2,883,928,150)	(6,035,566,315)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(3,427,962,039)	(844,691,984)	(4,272,654,023)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	49,155,308,016	-	-
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	15,775,680,892	49,155,308,016	64,930,988,908
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	(3,427,962,039)	(844,691,984)	(4,272,654,023)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức/cổ tức cho các nhà đầu tư/cổ đông trong kỳ Change in net asset value due to payment of dividends/ dividends to investors/shareholders during the period	2242	-	-	-
...	...	...	...	...	...
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2247	19,203,642,931	50,000,000,000	69,203,642,931

030
 HÀNG
 M HỮU HẠ
 NH VIÊN
 CHARTER
 T NAM)
 T. N. H.

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2247.1	19,203,642,931	50,000,000,000	69,203,642,931
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2247.2	-	-	-
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	64,930,988,908	49,155,308,016	64,930,988,908
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

D.N: 01036171

NGÂN HÀNG

TRÁCH NHIỆM HỮU VẤN

MỘT THÀNH VIÊN

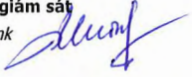
STANDARD CHARTERED

(VIỆT NAM)

CT T.N.H.H

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

S.G.P: 31 - C.T.C.P

CÔNG TY

CỔ PHẦN

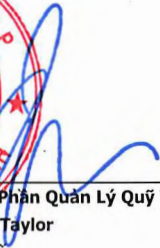
QUẢN LÝ QUỸ

VINACAPITAL

QUẬN 1 - T.P. HỒ CHÍ MINH

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Tổng Giám Đốc

C.T.C.P

Y

N

QUY

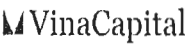
TAL

CHÍ MINH

7147

0

H



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026/ As at 30 Sep 2026

- 1

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
- 2

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
- 3

Tên Quỹ:
Fund name:

QUỸ ETF VINACAPITAL VNMITECH
VINACAPITAL VNMITECH ETF
- 4

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 07 tháng 10 năm 2026
07 Oct 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
	TỔNG TOTAL	2264				
II	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR TRADING, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
1	CII	2246.1	131,100	12,150	1,592,865,000	2.45%
2	CMG	2246.2	18,900	21,200	400,680,000	0.62%
3	CTD	2246.3	12,200	58,600	714,920,000	1.10%
4	CTR	2246.4	9,100	71,600	651,560,000	1.00%
5	DCM	2246.5	30,500	33,500	1,021,750,000	1.57%
6	DGW	2246.6	25,000	45,200	1,130,000,000	1.73%
7	DIG	2246.7	164,618	9,570	1,575,394,260	2.42%
8	DPG	2246.8	12,900	27,400	353,460,000	0.54%
9	DPM	2246.9	62,800	22,400	1,406,720,000	2.16%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
10	FPT	2246.10	162,360	63,000	10,228,680,000	15.70%
11	GEE	2246.11	18,300	75,700	1,385,310,000	2.13%
12	GEX	2246.12	188,320	24,100	4,538,512,000	6.97%
13	GMD	2246.13	83,400	78,100	6,513,540,000	10.00%
14	GVR	2246.14	36,800	33,300	1,225,440,000	1.88%
15	HAH	2246.15	23,100	52,200	1,205,820,000	1.85%
16	HDG	2246.16	49,930	15,350	766,425,500	1.18%
17	HHV	2246.17	99,995	9,060	905,954,700	1.39%
18	HPG	2246.18	461,220	20,150	9,293,583,000	14.27%
19	HSG	2246.19	130,500	10,000	1,305,000,000	2.00%
20	IJC	2246.20	64,000	6,710	429,440,000	0.66%
21	LCG	2246.21	36,500	6,510	237,615,000	0.36%
22	NKG	2246.22	85,090	9,490	807,504,100	1.24%
23	PC1	2246.23	50,200	20,750	1,041,650,000	1.60%
24	PET	2246.24	22,060	56,900	1,255,214,000	1.93%
25	PHR	2246.25	19,440	33,550	652,212,000	1.00%
26	REE	2246.26	44,800	47,900	2,145,920,000	3.29%
27	TCH	2246.27	123,420	11,550	1,425,501,000	2.19%
28	VCG	2246.28	78,704	13,650	1,074,309,600	1.65%
29	VGC	2246.29	10,900	45,000	490,500,000	0.75%
30	VJC	2246.30	55,470	132,000	7,322,040,000	11.24%
31	VSC	2246.31	72,800	13,150	957,320,000	1.47%
32	VTP	2246.32	16,427	52,400	860,774,800	1.32%

N: 0
 NGÂN
 TRÁCH NHIỆM
 MỘT THỜI
 STANDARD
 (VIỆT
 C.T.T.

P: 3
 CÔNG
 CÔNG
 QUẢN
 VINA
 11-7

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	TỔNG TOTAL	2247			64,915,614,960	99.65%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				
	TỔNG TOTAL	2249				
IV	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1			-	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết, trái phiếu phát hành riêng lẻ Unlisted Bonds, Private placement bonds	2251.2			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2252			-	0.00%
V	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1			-	0.00%
1.1	HO CHI MINH CITY INFRASTRUCTURE INVESTME	2253.1.1	131,100	0	-	0.00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2254			-	0.00%
VI	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			43,670,000	0.07%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi và Công cụ thị trường tiền tệ được nhận Interest receivables from bank deposits and Money market instruments	2256.3			-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			-	0.00%

1036
HÀNG
HỮU HẠ
NH VIÊN
CHARTERED
(NAM)
N.H.H

1-
NG TY
PHÂN
LÝ Q
CAPIT
PHỔ C

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets	2256.7			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2257			43,670,000	0.07%
VII	TIỀN CASH	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			184,931,698	0.28%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			184,931,698	0.28%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	0.00%
1.3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2261			-	0.00%
2	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2260			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2262			184,931,698	0.28%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			65,144,216,658	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Vũ Quang Phan

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital

Brook Colin Taylor

Tổng Giám Đốc



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Quý III năm 2026/ Quarter III 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
QUỸ ETF VINACAPITAL VNMITECH
VINACAPITAL VNMITECH ETF
Ngày 07 tháng 10 năm 2026
07 Oct 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

ST T No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Đối tác Counterpart y	Mục tiêu/ Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
						Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/công ty (%) Balance/NAV (%)	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ/ công ty (%) Balance/NAV (%)
1	Các khoản vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)				-		0.00%		0.00%
3	Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
4	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/ giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)				-		0.00%		0.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan
Phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Tổng Giám Đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý III năm 2026/ Quarter III 2026

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF VINACAPITAL VNMITTECH VINACAPITAL VNMITTECH ETF
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 07 tháng 10 năm 2026 07 Oct 2026

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Quý II năm 2026 Quarter II 2026
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2251		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2252	0.81%	0.80%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2253	0.37%	0.15%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2254	1.28%	1.64%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2255	0.67%	0.13%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2256		0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2257		0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2258	0.12%	0.14%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2259	3.46%	3.66%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) /Portfolio turnover rate (%)	2260	25.00%	66.19%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2261		0.00%
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2262		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2263	50,000,000,000	-
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	50,000,000,000	-
1	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	5,000,000	-

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Quý II năm 2026 Quarter II 2026
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2266	23,000,000,000	50,000,000,000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	22661	2,300,000	5,000,000
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	22662	23,000,000,000	50,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2267	2,300,000	5,000,000
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2268	23,000,000,000	50,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2269	-	-
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	2270	-	-
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)	2271	73,000,000,000	50,000,000,000
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2272	73,000,000,000	50,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	7,300,000	5,000,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	27.39%	39.99%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2275	99.10%	99.59%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2276	61.68%	44.05%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	8,894.65	9,831.06
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)	2278	10,600.00	11,000.00
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2279	161	68

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 10 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 10 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.
Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Tổng Giám Đốc